

Bản án số: 43/2021/DS-PT

Ngày: 23/3/2021

V/v: *Tranh chấp quyền sở hữu nhà và
quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn;

Ông Nguyễn Xuân Phách

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Minh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Nguyễn Văn Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 203/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST, ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2217/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1950; trú tại: Xóm 8, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn Đức T1, trú tại: Xóm 8, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1952; trú tại: Xóm 10, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm 5, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; có mặt.

2. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1938; địa chỉ: Xã Hòa Thuận, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1950; trú tại: Xóm 8, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; có mặt.

3. Cụ Đỗ Thị R (đã chết);

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ Đỗ Thị R:

3.1. Ông Trần Mạnh H1, sinh năm 1949; địa chỉ: Phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3.2. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1951; địa chỉ: Xóm 10, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

3.3. Bà Trần Thị G, sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm 6, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

4. Cụ Đỗ Thị T3 (đã chết);

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ Đỗ Thị T3:

4.1. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm 8, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; có mặt.

4.2. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu tập thể Lữ đoàn 524, huyện T, thành phố Hà Nội; có mặt.

4.3. Ông Phạm Văn T4, sinh năm 1965; địa chỉ: Xóm 12, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; có mặt.

4.4. Bà Phạm Thị T5, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 12, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

4.5. Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm 12, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

5. Cụ Đỗ Văn Đ (đã chết);

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ Đỗ Văn Đ:

5.1. Bà Đỗ Thị N2, 1953; địa chỉ: Tổ 18, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt.

5.2. Bà Đỗ Thị N3, sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

5.3. Bà Đỗ Thị X, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

5.4. Bà Phạm Thị T6, sinh năm 1964; vắng mặt.

5.5. Chị Đỗ Thị N4, sinh năm 1984; vắng mặt.

5.6. Anh Đỗ Văn P, sinh năm 1986; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

5.7. Bà Đỗ Thị N5, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp 5, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

5.8. Ông Đỗ Hùng H3, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 176, Quốc Lộ 1, phường 2, thành phố T, tỉnh Long An; vắng mặt.

5.9. Anh Đỗ Văn T7, sinh năm 1970; địa chỉ: Ấp 5, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

5.10. Chị Đỗ Thị M, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm 3, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

5.11. Chị Đỗ Thị V1, sinh năm 1972; địa chỉ: Xóm 3, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

5.12. Anh Đỗ Văn H4, sinh năm 1985; địa chỉ: Xóm 12, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

6. Cụ Phạm Thị G1 (đã chết);

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ Phạm Thị G1:

6.1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1956; địa chỉ: Xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

6.2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1966; địa chỉ: Xóm 7, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

6.3. Ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm 7, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

6.4. Bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1973; địa chỉ: M, Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

6.5. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1942; địa chỉ: Xóm 11, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

6.6. Bà Phạm Thị M1, sinh năm 1947; địa chỉ: Xóm 12, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

7. Cụ Phạm Văn Đ1 (đã chết);

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ Phạm Văn Đ1:

7.1. Ông Phạm Văn H6, sinh năm 1963; địa chỉ: Số nhà 28, ngách 20, ngõ 432, phố Đ, phường C, quận B, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

7.2. Ông Phạm Văn P1, sinh năm 1966; địa chỉ: Số nhà 28, ngách 20, ngõ 432, phố Đ, phường C, quận B, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

7.3. Bà Phạm Thị Thanh H7, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 340, tổ 2 khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

7.4. Ông Phạm Văn T9, sinh năm 1967; địa chỉ: số 340, tổ 2 khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có mặt.

7.5. Bà Phạm Thị Thanh G2, sinh năm 1971; địa chỉ: số 340, tổ 2 khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

7.6. Ông Phạm Văn T10, sinh năm 1969; địa chỉ: số 340, tổ 2 khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

7.7. Bà Phạm Thị Hương L2, sinh năm 1979; địa chỉ: số 340, tổ 2 khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

7.8. Bà Trần Thị T11, sinh năm 1963; vắng mặt.

7.9. Anh Phạm Văn T12, sinh năm 1996; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số nhà 113/37/56, tổ 3, khu 6 P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T11: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1952; trú tại: Xóm 10, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định; có mặt.

7.10. Bà Phạm Thị N6, sinh năm 1933; Địa chỉ: Xã A, huyện H, tỉnh Phú Thọ; vắng mặt.

8. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Nam Định. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Văn D - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đại Đ2 - Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi Trường có đơn đề nghị xét xử vắng mặt (Văn bản ủy quyền số 01/UQ-UBND ngày 16/3/2021).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 7 năm 2014 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Phạm Thị T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 2743 (số thửa cũ là 315), tờ bản đồ số 4 xã T, huyện T, tỉnh Nam Định có diện tích 292m² là đất thổ cư do ông bà nội bà là cụ T13 để lại cho bố mẹ bà là cụ Phạm Văn C (chết năm 1957) và cụ Phạm Thị C (chết năm 2003). Gia đình bà đã sống trên thửa đất này từ khoảng năm 1955, khi đó trên đất đã có ngôi nhà ngói 03 gian, hiện trạng nhà, đất vẫn giữ nguyên từ đó cho đến nay. Sau khi bố bà chết, hai chị em bà vẫn sống cùng mẹ tại ngôi nhà ba gian trên thửa đất này. Quá trình sử dụng, gia đình bà có vài lần sửa lại ngôi nhà ngói 03 gian,

nhưng vẫn giữ nguyên móng nhà cũ. Từ khoảng năm 1970 bà H (chị gái bà) xây dựng gia đình và chuyển vào sống tại Miền Nam, còn bà dạy học ở thành phố Nam Định, ở nhà chỉ còn một mình mẹ bà là cụ C. Do cụ C đã già yếu, nhà rộng nên cụ C đã cho cụ Phạm Văn N7 là người có họ hàng xa với gia đình bà (ông nội bà và ông nội cụ N là hai anh em) đến ở nhờ tại 02 gian nhà ngói và cho cụ N7 trồng cây trên diện tích đất còn lại.

Năm 1997, Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) thửa số 2743, tờ bản đồ số 4 xã T, huyện T, tỉnh Nam Định cho cụ Phạm Thị C.

Năm 2003 cụ C chết, chị em bà vẫn cho gia đình cụ N7 tiếp tục ở nhờ vì khi đó bà H ở trong Nam, còn bà lấy chồng ở xã T chưa có nhu cầu sử dụng và cũng để tiện việc trông coi nhà đất của bố mẹ bà để lại.

Khoảng năm 2009, cụ N7 chết, nhà đất tại thửa 2743 không có ai sử dụng. Năm 2013 khi bà làm thủ tục chuyển quyền sử dụng thửa đất số 2743 thì ông Phạm Văn V là con cụ N7 không đồng ý với lý do cụ N7 đã cho ông V thửa đất này. Bà đã có đơn đề nghị UBND xã T giải quyết, UBND xã đã hòa giải nhưng không có kết quả. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án buộc ông Việt phải trả lại cho bà nhà đất nêu trên.

Năm 2016 do bão số 1 đã làm vỡ một số viên ngói trên mái nhà, gia đình bà đã về để sửa lại nhưng ông V không đồng ý còn tự sửa chữa.

Bị đơn là ông Phạm Văn V trình bày: Năm 1970 bố ông là cụ Phạm Văn N7 đã mua ngôi nhà ngói 3 gian trên thửa đất 2743 của ông Phạm Văn T14 (ông T14 là con cụ Đ1) và sống trên thửa đất đó từ năm 1970 cho đến khi mất (năm 2009). Việc mua bán nhà được thể hiện bằng “Giấy giao kèo” ghi tháng 9 năm 1996 giữa bố ông và ông T14. Việc cụ C sống tại thửa đất 2743 từ thời gian nào thì ông không biết, ông chỉ biết từ năm 1977 cụ C ở một mình tại 01 gian phía Đông, cụ N7 ở tại 02 gian phía Tây, vừa làm nơi ở vừa là nơi thờ cúng. Cụ N7 là người xây tường bao như hiện tại và sửa chữa ngôi nhà 03 gian, còn cụ C chỉ xây gian bếp cạnh gian nhà phía Đông, hiện vẫn còn.

Năm 1997 cụ C được cấp GCNQSDĐ thửa số 2743 là do bố ông đi vắng, mẹ ông ở nhà nhưng không biết về việc kê khai, cụ C đã tự chỉ mô mốc và tự kê khai làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Sau khi cụ N7 chết, ông là người quản lý, sử dụng ngôi nhà ngói 3 gian và thửa đất 2743 để làm nơi thờ phụng tổ đường theo giấy ủy quyền của cụ N7 ngày 04-11-2008. Năm 2016 bão đã làm tốc mái nhà, gia đình ông đã phải lợp lại mái, thay rui mè và ngói hết khoảng 40 triệu đồng. Tuy nhiên, ông không có yêu cầu về số tiền ông đã bỏ ra sửa nhà vì là nhà của bố mẹ ông đã giao cho ông quản lý. Hiện nay ngôi nhà 03 gian được dùng làm nơi thờ cúng, trong đó ông sử dụng 02 gian phía Tây, còn bà T sử dụng nhờ 01 gian phía

Đông và hiện không có ai sinh sống ở đó. Ông xác định cụ N7 đã mua của ông Phạm Văn T14 ngôi nhà ba gian trên thửa đất 2743 vào năm 1970 và hiện nay ông là người quản lý, sử dụng duy nhất đối với nhà đất này. Nay bà T yêu cầu ông phải trả lại nhà đất trên thì ông không nhất trí, vì ông T14 đã bán nhà cho bố ông từ năm 1970 theo Giấy giao kèo tháng 9 năm 1996. Sau đó, bố ông đã làm Giấy ủy quyền ngày 04-11-2008 cho ông để làm nơi thờ phụng tổ đường. Tại biên bản họp nội tộc ngày 11-4-2009, ông Đỗ Xuân K (bí thư chi bộ) đã có quan điểm: Việc cấp GCNQSDĐ cho cụ C là do cụ C trực tiếp chi đất để đo đạc nên GCNQSDĐ cấp cho cụ C là không hợp lệ vì đất không phải của cụ C mà là đất của ông T14 đã bán cho cụ N7 từ năm 1970. Trước khi cụ N7 qua đời đã để lại di chúc cho ông V, ông T15 quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L: Thống nhất với trình bày của ông Phạm Văn V. Cụ C được chia nhà địa chủ trong cải cách ruộng đất sau đó đã bán đi, có nhiều người biết và đã xác nhận, điều đó chứng minh cụ C không có nhà đất nào cả, nếu đã có nhà đất thì không bao giờ được chia nhà trong cải cách ruộng đất, mà nhà trên đất do cụ Đ1 làm sau khi cụ T13 đã chết và để lại thừa kế cho ông T14, ông T14 bán cho cụ N7 là sự thật và đã bán nhà thì phải đi liền với đất. Nếu bà T thiện chí thì vẫn đi về thờ cúng giống như trước đây, không ai ngăn cản, gia đình bà và Chi tộc không nhất trí phải chia cắt nhà thờ, vì vậy nếu bà T không nhất trí, thì đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T16 trình bày: Cụ Phạm Văn Đ1 bỏ tiền xây dựng tòa nhà 3 gian trên mảnh đất của cụ T13 là bố để để lại cho, cụ Đ1 trao quyền sử dụng định đoạt nhà cửa đất đai cho ông Phạm Văn T14 sử dụng qua nhiều năm không ai có ý kiến gì, vì thường xuyên đi công tác xa nhà năm 1970 ông T14 đã chuyển nhượng cho cụ Phạm Văn N7 ngôi nhà 3 gian với bản giao kèo có họ tộc chứng kiến, để có tiền mua nhà cụ N7 đã bán nhà ở xóm 27, xã T và bán phần mái gồm xà rui mè bằng gỗ lim, gạch màn của ngôi nhà nói trên để trả tiền cho ông T14, cụ N7 đã dùng tre luồng lợp mái cho cả ba gian ở hai gian phía Tây, còn cho bà C ở nhờ một gian phía Đông đến khi chết, khi đó sẽ giao toàn bộ nhà và đất cho cụ N7 quản lý, sử dụng thờ phụng tổ đường. Bà C không có quyền gì trên mảnh đất có nhà mà ông T14 đã bán cho cụ N7, thực tế cụ N7 đã ở nhiều năm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M1, bà Phạm Thị L1, bà Vũ Thị T6, bà Phạm Thị D1, bà Phạm Thị N, ông Phạm Văn T9, ông Phạm Đức T10, bà Phạm Thị Thanh G2, bà Phạm Thị Hương L2, bà Phạm Thị Thanh H7 trình bày: Cụ Phạm Văn T13 sinh được hai người con trai là cụ Phạm Văn Đ1, cụ Phạm Văn C và 3 người con gái, mẹ các ông, bà là con gái, cháu nội, cháu ngoại cụ T13, các ông bà hàng năm vẫn về giỗ ông bà ngoại, ông bà nội, cụ ngoại, cụ nội do bà T đứng ra tổ chức giỗ tại đất của ông bà ngoại thửa 2743, tờ bản đồ số

4 diện tích 292m² địa chỉ xóm 10, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định, các ông bà đều xác định mảnh đất của ông bà ngoại, ông bà nội, cụ ngoại, cụ nội cũng là chỗ ở của cụ Phạm Văn Đ1 và cụ Phạm Văn C trước kia nay là nơi thờ cúng của ông bà ngoại, ông bà nội, cụ ngoại, cụ nội và vợ chồng cụ Đ1, vợ chồng cụ C và nơi ở cho các con cháu chắt đi về. Các ông bà nghe nói ông T14 bán hai gian nhà cho ông N7 nhưng vợ con ông T14 không ai được biết, chính quyền địa phương không có xác nhận nên các ông bà cho rằng việc mua bán là bất hợp pháp, khi còn sống ông T14 nói không bán nhà cho cụ N7 mà chỉ cho cụ N7 trông coi hộ, khi nào có điều kiện các con cháu về cùng bà T thờ cúng các cụ. Hiện nay các ông, bà không có ý kiến khiếu nại hay liên quan gì đối với các thửa đất của cụ C, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án có lý, có tình.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H5, ông Nguyễn Văn T8, bà Phạm Thị L1, bà Phạm Thị M1, bà Đỗ Thị N2, bà Đỗ Thị N3, bà Đỗ Thị X, bà Phạm Thị T6, chị Đỗ Thị Ánh N4, anh Đỗ Văn P, bà Đỗ Thị N5, ông Đỗ Hùng H3, ông Đỗ Văn T7, bà Đỗ Thị V1, bà Đỗ Thị M, anh Đỗ Văn H4, bà Phạm Thị N, bà Phạm Thị N1, ông Phạm Văn C1, bà Phạm Thị T5, bà Phạm Thị H2, ông Trần Mạnh H1, bà Trần Thị T2, bà Trần Thị G, ông Phạm Thành P1, ông Phạm Văn T9, ông Phạm Văn T10, bà Phạm Thị Thanh G2, bà Phạm Thị Hương L2, bà Phạm Thị Thanh H7, bà Phạm Thị H, bà Phạm Thị N6 trình bày: Các ông bà là cháu chắt nội ngoại của cụ T13, bố mẹ, ông bà, cụ T13 của các ông bà đã chết từ lâu và đều không có di chúc, về nguồn gốc đất tranh chấp bà T kiện đòi đối với ông Việt có nguồn gốc của cụ Phạm Văn T13. Sau khi hai cụ T13 chết con cháu bên nội cụ Phạm Văn Đ1 là con trai cả cụ T13 và ông bà Phạm Văn L3 là con cả cụ Đ1 đi bộ đội chống pháp sau đó chuyển về sống ở Hà Nội không về quê ở, còn ông Phạm Văn T14 là con trai thứ hai cụ Đ1 cùng ở nhà đất đó với vợ chồng cụ Phạm Văn C. Đến năm 1957 cụ C ông chết, ông T14 ở cùng với cụ C bà, năm 1966 ông T14 và gia đình chuyển công tác và định cư ở tỉnh Lào Cai thì nhà đất chỉ còn gia đình cụ Phạm Thị C ở sử dụng và thờ cúng gia tiên. Khi nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã cấp cho cụ C quyền sử dụng thổ đất đó. Sau khi cụ C bà chết thì bà T là con gái cụ C chủ trì việc thờ cúng gia tiên, hàng năm bà T vẫn chủ trì tổ chức cúng giỗ các cụ, các ông bà là cháu chắt vẫn về tham gia cúng giỗ các cụ cùng bà T. Nay bà T khởi kiện, các ông bà là cháu chắt của cụ T13 là người có quyền lợi liên quan nhưng các ông bà không có yêu cầu chia hưởng quyền lợi mà đề nghị Tòa án giao cho bà T sở hữu, sử dụng nhà đất đó để thờ cúng gia tiên ngành cụ T13, các ông bà không có tranh chấp gì. Vì ở xa và công việc bận, các ông bà xin được vắng mặt tất cả các buổi làm việc, phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn T, ông Phạm Văn H6 không có bản tự khai nộp cho Tòa án, không đến Tòa án làm việc lần nào.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đại diện theo Ủy quyền của UBND huyện T trình bày: UBND huyện T vẫn giữ nguyên ý kiến trong văn bản của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T số 07/CV-TNMT ngày 20-4-2016, số 05/CV-TNMT ngày 02-5-2019: Bản đồ xã T đo đạc năm 1981, chỉnh lý năm 1985 thể hiện cụ Phạm Thị C là chủ sử dụng thửa đất số 315, tờ bản đồ số 3, diện tích 190m² đất ở. Bản đồ xã T lập năm 1992, chỉnh lý năm 1997 thể hiện cụ Phạm Thị C là chủ sử dụng thửa đất số 2743, tờ bản đồ số 4, diện tích 292m² đất ở. Đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 11-01-1992 có vẽ sơ đồ ghi các cạnh thửa đất lưu tại UBND xã T cụ C kê khai 3 thửa trong khu dân cư, trong đó có một thửa có vị trí, kích thước tương ứng với thửa 2743. Ngày 08-5-1997 cụ C ký đơn đăng ký 4 thửa trong đó có diện tích 292m² đất ở tại thửa 2368, hộ cụ C đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 619993, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ 1693 QSDĐ 161QĐ/UB ngày 17-9-1997. Năm 1992 thực hiện quyết định số 924/QĐUB ngày 19-7-1987 của UBND tỉnh về việc đo đạc lập bản đồ và hoàn thiện hồ sơ địa chính các cấp, các hộ đang sử dụng đất lập đơn kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Theo đơn kê khai đăng ký lưu tại UBND xã T thì cụ Phạm Thị C kê khai thửa đất số 2743, cụ N7 là người sử dụng đất liền kề hộ cụ C đã ký đơn kê khai thửa 2744. So sánh diện tích thể hiện trên bản đồ chỉnh lý theo Chỉ thị 299 với bản đồ địa chính lập năm 1992 thửa đất hộ cụ C sử dụng tăng 102m², có kích thước theo chiều mặt đường rộng về phía thửa đất hộ cụ N7 sử dụng nhưng thời điểm đo đạc lập bản đồ năm 1992, cả cụ C và cụ N7 đã ký đơn kê khai công nhận kích thước các cạnh thửa đất. Việc xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu dân cư cho các hộ gia đình, cá nhân năm 1997 tại xã T tuân theo quy định tại Quyết định số 201 QĐ/ĐKTK ngày 14-7-1989 của Tổng cục trưởng Tổng cục quản lý ruộng đất, thông tư số 302 TT/ĐKTK ngày 28-10-1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất. Trong trường hợp cụ thể, hộ cụ C có tên trên bản đồ chỉnh lý năm 1985 theo Chỉ thị 299/TTG là hộ sử dụng hợp pháp với diện tích 190m² đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất này. Diện tích thửa đất số 2743 cụ C được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 1997 là 292m² chênh lệch tăng 102m² so với diện tích thể hiện trên bản đồ chỉnh lý theo Chỉ thị 299/TTG có nguồn gốc là đất của hộ cụ N7, cụ C không có giấy tờ chứng minh diện tích chênh lệch tăng là do nhận tặng cho hoặc chuyển nhượng từ hộ cụ N7. Như vậy năm 1997 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 2743, tờ bản đồ số 4, diện tích 292m² đất ở trong khi cụ C không có giấy tờ chứng minh quyền được sử dụng hợp pháp diện tích đất tăng 102m² so với diện tích thể hiện trên bản đồ chỉnh lý theo Chỉ thị 299/TTG là chưa đúng quy định. Tại thời điểm lập bản đồ năm 1981 chỉnh lý năm 1985 theo Chỉ thị 299/TTG, cụ C là người đang sử dụng đất đã được thể hiện trên bản đồ, ghi vào sổ đăng ký ruộng đất theo mẫu 5a, 5b với diện tích 190m² đất ở, đến năm 1992 đo đạc lập bản đồ, cụ C

vẫn đang sử dụng đất mà không có biến động về hình thể, ranh giới sử dụng, loại ruộng đất thì xác định cụ C là chủ sử dụng hợp pháp 190m² đất ở.

Theo cung cấp của UBND xã T: Từ năm 1980 trở về trước chính quyền địa phương không biết thửa đất 2743 là của ai, do ai quản lý, sử dụng. Đối với các công trình kiến trúc, cây trồng trên thửa đất này thì chính quyền địa phương cũng không biết do ai xây dựng, trồng cây.

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T và UBND xã T cung cấp: Bản đồ xã T đo đạc năm 1981, chỉnh lý năm 1985 theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10-11-1980 của Thủ tướng Chính phủ thể hiện: Cụ Phạm Thị C là chủ sử dụng thửa đất số 315, tờ bản đồ số 3, diện tích 190m² đất ở; Liên kề phía Tây là thửa đất số 314, diện tích 1340m² gồm: đất ở 500 m², đất vườn 640 m², đất ao 200 m² chủ sử dụng là cụ Phạm Văn N7.

Bản đồ địa chính xã T lập năm 1992, chỉnh lý năm 1997 thể hiện: Cụ Phạm Thị C là chủ sử dụng thửa đất số 2743 (số thửa cũ là 315), tờ bản đồ số 4, diện tích 292m² đất ở; liên kề phía Tây là thửa đất số 2744, diện tích 305m² gồm: Đất ở 175m² chủ sử dụng là cụ Phạm Văn N7, 130m² đất vườn chủ sử dụng là ông Phạm Văn V.

Về việc nộp thuế đất đối với thửa đất 2743: Từ năm 1995 trở về trước thì chính quyền địa phương không biết vì không còn tài liệu lưu trữ. Từ năm 1995 đến khi cụ C chết thì cụ C là người nộp thuế nhưng cụ C được miễn nộp thuế vì thuộc diện già yếu.

Về việc cấp GCNQSDĐ: Năm 1992 cụ C có làm đơn Đăng ký kê khai quyền sử dụng đối với thửa đất số 2743, tờ bản đồ số 4 xã T, huyện T, tỉnh Nam Định. Ngày 17-9-1997 cụ C được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số hiệu L 619993, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 1693 QSDĐ 161QĐ/UB đối với thửa đất 2743.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 27-9-2018: Hội đồng định giá xác định giá đất ở đã vượt lập tại khu đất tranh chấp có giá trị là: 1.600.000 đồng/01m², ngôi nhà ngói 3 gian có giá là 18.000.000 đồng, nhà bếp có giá là: 1.400.000 đồng, tường bao có giá là: 100.000 đồng/01m x 34,6 m = 3.460.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DSST ngày 02-11-2018, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Nam Định đã quyết định: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 35/2019/DS-PT ngày 10-6-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã quyết định: Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T,

chuyển hồ sơ cho Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 18 tháng 02 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T.
2. Tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ cụ Phạm Thị C số L 619993 vào sổ cấp GCN số 1693/QSDĐ/QĐUB/161/QĐ/UB ngày 17-9-1997 của Ủy ban nhân dân huyện T.
3. Xác định diện tích đất thổ cư 94,7m² tại thửa đất số 2743 (số thửa cũ là 315), tờ bản đồ số 4 xã T, huyện T, tỉnh Nam Định thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Phạm Thị T và bà Phạm Thị H được quyền quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 2743 và được quyền sở hữu, sử dụng một nhà bếp có giá là: 1.400.000 đồng. Ranh giới được xác định như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất ông D dài 4,9m;

Phía Nam giáp đường liên xóm dài 4,5m;

Phía Đông giáp ngõ xóm dài 20,5m;

Phía Tây giáp phần đất chia cho ông V dài 19,8.

4. Xác định diện tích đất thổ cư 189,7m² tại thửa đất số 2743 (số thửa cũ là 315), tờ bản đồ số 4 xã T, huyện T, tỉnh Nam Định thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phạm Văn V và được quyền sở hữu, sử dụng ba gian nhà cấp bốn lợp ngói trị giá 18.000.000 đồng cùng các công trình xây dựng khác trên thửa đất số 2743. Ranh giới được xác định như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất ông D dài 10m;

Phía Nam giáp đường liên xóm dài 9,9m;

Phía Đông giáp phần đất chia cho bà T, bà H dài 19,8m;

Phía Tây giáp phần đất của cụ N7 dài 18,33.

(Kèm theo bản án này là sơ đồ phân chia đất tại thửa đất số 2743 tờ bản đồ số 4 xã T, huyện T, tỉnh Nam Định).

5. Bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị H, ông Phạm Văn V phải có nghĩa vụ làm thủ tục kê khai đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Buộc ông Phạm Văn V phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho bà T $95,3\text{m}^2 \times 1.600.000\text{đ} = 152.480.000\text{đ}$ (một trăm năm mươi hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

7. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn V, bà Phạm Thị L có trách nhiệm đánh chuyển một số cây xanh, cây sung cảnh trồng trên diện tích đất phân chia cho bà T và bà H để trả lại diện tích đất thổ cư 94,7m² tại thửa đất số 2743 (số thửa cũ là 315), tờ bản đồ số 4 xã T, huyện T, tỉnh Nam Định cho bà Phạm Thị T và bà Phạm Thị H, đang do vợ chồng ông Việt, bà L quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm do chậm thi hành án, về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/3/2020, bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Việt trả lại 03 gian nhà và 292m² đất tại thửa đất số 2743 cho gia đình bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T và người đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng kích thước chiều ngang mặt đường thửa đất của cụ N7 và ông Việt vẫn đủ; mốc giới và tứ cận thửa đất không thay đổi để xác định gia đình bà không lấn sang thửa đất của gia đình ông Việt, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Việt, bà L cho rằng cụ N7 (bố của ông V) đã mua nhà của ông T14 từ năm 1970; khi đó ông T14 nhờ cụ C (là mẹ bà T) về ở để trông nom hộ; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ căn cứ xác định thửa đất của cụ C tăng 102m² về phía thửa đất của cụ N7, kích thước tăng của mỗi cạnh trong khi cụ N7 và cụ C đã ký xác nhận kích thước tại thời điểm đo đạc Bản đồ năm 1992 và sử dụng ổn định đến nay. Đồng thời, chưa xác minh làm rõ thời điểm xây dựng, chủ sở hữu ngôi nhà ba gian trên thửa đất đang tranh chấp; vị trí ngôi nhà này có nằm giữa thửa đất của cụ N7 và cụ C không nhưng đã công nhận cho ông V được toàn quyền sở hữu, sử dụng ba gian nhà và được quyền quản lý, sử dụng 189,7m² đất tại thửa số 2743 (số thửa cũ là 315); bà T được quyền quản lý, sử dụng 94,7m² tại thửa số 2743 (số thửa cũ là 315); buộc ông V thanh toán giá trị quyền sử dụng diện tích 95,3m² đất cho bà T mà không buộc thanh toán giá trị phần ngôi nhà trên đất cho bà T là không chính xác, gây thiệt hại cho bà T. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét phúc

thẩm thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thời hạn và thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị T đảm bảo thời hạn, bà T là người cao tuổi được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo và đã có ý kiến xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự có mặt tham gia tố tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận và quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

Diện tích 292m² đất tranh chấp tại thửa số 2743, Tờ bản đồ số 4 xã T, huyện T, tỉnh Nam Định được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Thị C ngày 17/9/1997.

Bà Phạm Thị T cho rằng diện tích đất trên là của ông bà nội bà để lại cho bố mẹ bà là cụ Phạm Văn C và cụ Phạm Thị C sử dụng từ năm 1955, trên đất có 01 nhà ngói 3 gian xây dựng năm 1939. Năm 1970, mẹ bà là cụ Phạm Thị C cho cụ Phạm Văn N7 (là bố ông V) ở nhờ 02 gian nhà, còn mẹ bà ở 01 gian. Năm 2003, cụ bà Phạm Thị C chết, cụ N7 vẫn ở nhờ trên đất của bố mẹ bà cho đến năm 2009 cụ N7 chết, giao cho ông V (là con của cụ N7) quản lý, sử dụng thì phát sinh tranh chấp. Ông V cho rằng nhà đất tranh chấp do bố ông là cụ Phạm Văn N7 mua của ông Phạm Văn T14 năm 1970, có giấy giao kèo của ông T14 viết tháng 9/1996. Trước khi chuyển nhượng cho cụ N7 thì ông T14 cho cụ bà Phạm Thị C ở nhờ 01 gian và ông T14 có giấy đề nghị ngày 12/10/1996 với nội dung khi cụ bà Phạm Thị C chết thì giao quyền cho cụ N7 sử dụng trồng trọt để thờ cúng ông bà, cha mẹ ông T14, không ai được sang nhượng dưới mọi hình thức. Năm 2009, cụ N7 chết, giao cho ông V quản lý và ông V sử dụng nhà đất làm nơi thờ cúng bố mẹ, ông bà tổ đường. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định không có việc mua bán căn nhà ngói 03 gian tại thửa đất số 2743 giữa ông T14 với cụ N7 và không có căn cứ xác định ông V, ông T15 được quyền quản lý, sử dụng ngôi nhà này.

Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 1981, chỉnh lý năm 1985 thì cụ bà Phạm Thị C đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 315 diện tích 190m² đất ở; cụ Phạm Văn N7 đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 314 diện tích 1.340m² trong đó có 500m² đất ở. Bản đồ địa chính lập năm 1992, chỉnh lý năm 1997 cụ bà Phạm Thị C đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 2743 (trước đây là thửa số 315) diện tích 292m² đất ở, hộ cụ N7 đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 2744 diện tích 305m² (bao gồm cụ N7 175m² đất ở và ông V 130m² đất vườn) và thửa đất số 2745 diện tích 687m² (bao

gồm cụ N7 280m² đất vườn và anh T17 407m² đất (160m² đất ở, 67m² đất vườn và 180m² đất ao). Năm 1992 cụ C có đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất có vị trí, kích thước tương ứng với thửa đất số 2743, cụ N có đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất trong đó có 01 thửa có vị trí, kích thước tương ứng với thửa đất số 2744. Ngày 08/5/1997, cụ C có đơn xin đăng ký quyền sử dụng thửa đất số 2743 diện tích 292m² đất ở và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Thị C ngày 17/9/1997, trong đó có thửa số 2743 diện tích 292m² đất ở. Năm 2002, cụ N7 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng 06 thửa đất, trong đó có thửa đất số 2744 diện tích 175m² đất ở và thửa số 2745 diện tích 280m² đất vườn. Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai thể hiện cụ N7 không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa số 2743.

Vấn đề mấu chốt trong vụ án này là phải xác định có hay không có việc cụ C là chủ sử dụng thửa đất số 2743 lấn sang thửa đất số 2744 của cụ N7 thì mới có căn cứ giải quyết chính xác và triệt để vụ án. Mặc dù tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ủy thác cho Tòa án cấp sơ thẩm thu thập một số chứng cứ trong đó có nội dung làm rõ căn cứ, lý do Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện T xác định diện tích 102m² đất chênh lệch của thửa đất số 2743 là do lấn sang thửa đất số 2744 của cụ N7 trong khi ngôi nhà ba gian trên thửa đất số 2743 xây liền kề với căn nhà của gia đình cụ N7 trên thửa đất số 2744 và các đương sự đều có lời khai không có tranh chấp về mốc giới, diện tích, nhưng nội dung này cũng không được làm rõ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy việc tăng 102m² đất tại thửa đất số 2743 là diện tích rất lớn (chiếm hơn 1/3 diện tích 190m² đất Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng cho cụ C) và Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện T xác định diện tích này tăng trong khoảng thời gian 10 năm từ thời điểm đo đạc Bản đồ 1981 đến thời điểm đo đạc Bản đồ năm 1992 trong khi ngôi nhà ba gian trên thửa đất số 2743 đang tranh chấp đều được các đương sự thừa nhận xây dựng từ khoảng năm 1935-1939 và xây hết cạnh phía Tây của thửa đất số 2743, giáp với ngôi nhà của cụ N7 xây trên thửa đất số 2744, hiện vẫn còn nguyên trạng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V cũng xác nhận căn nhà trên thửa đất số 2744 là của ông bà nội ông xây dựng từ trước khi ông V được sinh ra (năm 1952) và không có tranh chấp về mốc giới. Như vậy, căn nhà trên thửa đất số 2743 được xây dựng liền kề với thửa số 2744 của cụ N7, sử dụng ổn định từ đó đến nay (là 82 năm) không thay đổi nên cần phải làm rõ thời điểm và vị trí lấn đất (cụ C lấn đất của cụ N7 khi nào và lấn ở vị trí nào) trong khi ngôi nhà 03 gian trên thửa đất số 2743 vẫn nguyên trạng từ năm 1935 - 1939 đến nay để xác định có hay không có việc lấn chiếm đất từ đó mới có căn cứ giải quyết chính xác và triệt để vụ án.

Mặt khác, hồ sơ địa chính thể hiện thửa đất số 314 Bản đồ đo đạc năm 1981 của cụ N7 được tách thành thửa số 2744 và 2745, trong đó có một phần diện tích đất thuộc thửa số 2745 do anh Trần Văn T17 đứng tên chủ sử dụng nên cũng cần

làm rõ lý do chênh lệch diện tích thửa đất số 314 của cụ N7 (nay là thửa số 2744, 2745) là do chuyển nhượng, tặng cho hay sai số đo đạc; làm rõ lời khai mâu thuẫn của các đương sự về thời điểm xây dựng nhà và nguồn gốc ngôi nhà ba gian trên thửa đất số 2743 đặc biệt là lấy lời khai của bà Phạm Thị N6 (là con cụ Đ1, cháu nội cố T13) để xác định thời điểm xây dựng nhà và chủ sở hữu ngôi nhà ba gian trên thửa đất số 2743 đang tranh chấp.

Ngoài ra, bị đơn là ông V có yêu cầu phản tố sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra, giao nộp chứng cứ và không được thụ lý yêu cầu phản tố, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại công nhận cho ông V được quyền sở hữu, sử dụng ba gian nhà cấp bốn cùng các công trình xây dựng trên đất và được quyền quản lý, sử dụng 189,7m² đất tại thửa số 2743 là không đúng, vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Đồng thời, căn cứ hồ sơ địa chính, lời khai các đương sự đều xác định thửa đất tranh chấp là thửa số 2743, nhưng biên bản thẩm định tài sản tranh chấp và sơ đồ thẩm định ngày 08/10/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện thửa đất tranh chấp là thửa số 2907, Tờ bản đồ số 4 lập năm 1997 là không đúng vị trí thửa đất tranh chấp nên cần kiểm tra lại cho chính xác.

Do những vấn đề nêu trên có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết vụ án mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể làm rõ được nên cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại cho đúng quy định của pháp luật.

Về án phí: Do hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 và khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ của Quốc hội.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị T;

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DSST ngày 18/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định về vụ án “Tranh chấp quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là bà Phạm Thị T với bị đơn là ông Phạm Văn V; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là 39 người.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự trong vụ án được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Hạnh